

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 40

PH  
x M

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Đức Thuận	Chủ tịch	
Ông Trần Xuân Vinh	Thành viên	
Ông Đặng Minh Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/4/2022
Ông Nguyễn Văn Hai	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/4/2022
Ông Phạm Thế Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/4/2022
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/4/2022

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Khổng Thị Oanh	Trưởng ban	
Bà Lê Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Quyên	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/4/2022
Ông Dương Đắc Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/4/2022

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Xuân Vinh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 21/01/2022
Ông Vũ Đức Lợi	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 21/01/2022

#### **Kế toán trưởng**

Bà Đặng Thị Hương Liên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 21/11/2022
Ông Đỗ Quang Phong	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 19/11/2022

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng ngoài những sự kiện phát sinh dưới đây và các sự kiện được nêu tại thuyết minh số 35, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY Co., Ltd).

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,*



**Lê Đức Thuận**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Cố đồng, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31/03/2023, từ trang 06 đến trang 40 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 354/BCKT/TC/NV8 phát hành ngày 28/03/2022.



---

**Phạm Thị Thảo**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023*

---

**Phạm Thị Ngọc Thơ**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5354-2021-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>721.662.591.529</b>	<b>409.796.171.097</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.407.399.768	55.372.815.774
Tiền	111		9.407.399.768	55.372.815.774
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	23.362.000.000	362.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.362.000.000	362.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273.087.180.210	138.641.247.932
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	165.061.231.020	53.355.278.810
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	107.854.187.369	85.166.908.792
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	171.761.821	119.060.330
Hàng tồn kho	140	9	403.996.625.024	203.064.528.258
Hàng tồn kho	141		403.996.625.024	203.064.528.258
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.809.386.527	12.355.579.133
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	5.521.959.128	8.493.246.118
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.287.427.399	3.862.333.015
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>158.342.173.114</b>	<b>167.620.040.966</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	50.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	50.000.000	50.000.000
Tài sản cố định	220		137.498.833.154	141.710.238.433
Tài sản cố định hữu hình	221	12	132.026.450.723	139.948.962.169
Nguyên giá	222		200.076.779.465	192.661.882.353
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.050.328.742)	(52.712.920.184)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	468.645.834	716.145.834
Nguyên giá	225		990.000.000	990.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(521.354.166)	(273.854.166)
Tài sản cố định vô hình	227	14	5.003.736.597	1.045.130.430
Nguyên giá	228		6.098.456.667	1.423.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.094.720.070)	(378.449.570)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	3.524.407.011	4.554.069.667
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.524.407.011	4.554.069.667
Tài sản dài hạn khác	260		17.268.932.949	21.305.732.866
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	15.739.456.083	17.479.618.798
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	1.429.259.982	3.751.932.796
Lợi thế thương mại	269		100.216.884	74.181.272
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>880.004.764.643</b>	<b>577.416.212.063</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>448.749.930.397</b>	<b>205.188.409.002</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>440.732.859.397</b>	<b>194.217.563.502</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	52.645.450.232	31.818.814.057
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	42.318.089.708	1.541.894.543
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	16.237.370.964	19.781.834.229
Phải trả người lao động	314		2.344.649.721	3.549.307.888
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	165.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.019.127.335	2.111.978.547
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	326.168.171.437	134.742.642.938
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	506.091.300
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.017.071.000</b>	<b>10.970.845.500</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	8.017.071.000	10.970.845.500
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>431.254.834.246</b>	<b>372.227.803.061</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>431.254.834.246</b>	<b>372.227.803.061</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.998.550.000	199.999.890.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.998.550.000	199.999.890.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		79.978.400.000	79.813.400.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.698.273.899	1.698.273.899
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.948.617.585	84.274.946.843
LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a		24.276.292.343	22.637.556.937
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.672.325.242	61.637.389.906
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.630.992.762	6.441.292.319
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>880.004.764.643</b>	<b>577.416.212.063</b>

Lại Thị Thu Hà  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đặng Thị Hương Liên  
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.022.926.667.811	1.010.932.811.342
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	7.982.490.646	9.557.417.327
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.014.944.177.165	1.001.375.394.015
Giá vốn hàng bán	11	25	851.507.833.741	846.878.309.462
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		163.436.343.424	154.497.084.553
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.610.990.382	2.800.087.134
Chi phí tài chính	22	27	17.759.970.531	8.659.777.603
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.759.970.531	8.423.725.153
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	28	35.318.111.909	44.615.063.501
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	22.814.450.977	20.831.394.735
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		89.154.800.389	83.190.935.848
Thu nhập khác	31		18.437.104	80.708.886
Chi phí khác	32		2.263.605.490	707.138.492
Lợi nhuận khác	40		(2.245.168.386)	(626.429.606)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86.909.632.003	82.564.506.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	15.520.512.747	20.464.937.115
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	2.322.672.814	(3.751.932.796)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		69.066.446.442	65.851.501.923
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		67.672.325.242	63.173.154.554
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.394.121.200	2.678.347.369
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.185	6.631
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	80	34	3.043	4.349



Lại Thị Thu Hà  
Người lập biểu



Đặng Thị Hương Liên  
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.909.632.003	82.564.506.242
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16.415.439.849	16.509.769.587
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	13.955.988
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.527.735.082)	(2.781.667.189)
- Chi phí lãi vay	06		17.759.970.531	8.423.725.153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		119.557.307.301	104.730.289.781
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(137.078.967.164)	(23.949.351.023)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(200.932.096.766)	(137.796.717.374)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		59.613.683.243	(57.164.171.390)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.711.449.705	(14.519.182.549)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.759.970.531)	(8.423.725.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.692.207.252)	(7.702.995.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(191.580.801.464)	(144.825.853.268)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11.179.905.123)	(114.274.525.985)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	50.100.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.527.735.082	2.781.667.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.652.170.041)	(61.392.858.796)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	159.998.900.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		864.422.203.298	276.318.256.274
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(675.950.449.299)	(181.443.445.280)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(204.204.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.999.994.500)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		178.267.555.499	250.873.710.994
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(45.965.416.006)	44.654.998.930
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	55.372.815.774	10.717.816.844
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	9.407.399.768	55.372.815.774

  
Lại Thị Thu Hà  
Người lập biểu

  
Đặng Thị Hương Liên  
Kế toán trưởng

  
Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 01 năm 2023. Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 249.998.550.000 đồng, chia thành 24.999.855 cổ phần với mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán BNA

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 305 người (tại ngày 31/12/2021 là 302 người)

### 1.2. LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại bánh tươi và bánh khô đóng gói công nghiệp, như bánh mì, bánh ngọt, bánh tart, bánh kem, bánh bông lan, bánh qui, bánh trung thu, bánh sô cô la và các loại bánh kẹo ngọt khác. Ngoài ra, Công ty còn nhập khẩu bánh kẹo về tiêu thụ trong nước, và sản xuất các sản phẩm hạt điều rang.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.

### 1.3. CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 1.4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

*Danh sách các Công ty con*

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến nông sản thực phẩm Hồng Hà	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam	Hồ Chí Minh	96,72%	96,72%	Sản xuất bánh kẹo

### 1.5. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1. NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2.2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

**3.2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**4.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021.

**4.2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.2 ĐÁNH GIÁ VÀ GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Lệnh Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp số 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 trong đó có quy định tại điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

*Hợp nhất kinh doanh*

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

*Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa được khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)****4.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

**4.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**4.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ đc ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

**4.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.8 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, thời hạn sử dụng còn lại, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại thời điểm ngày 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần xem xét trích lập dự phòng giảm giá.

**4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)****4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian sử dụng &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 44
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải, Thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	05 - 10

**4.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 05 năm.

**4.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là các máy móc thiết bị cho nhà xưởng, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với các Công ty cho thuê tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Máy móc, thiết bị	05 - 20

**4.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được sử dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)****4.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo, sửa chữa, chi phí thuê đất, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 12 tháng trở lên.

**4.14 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**4.15 CÁC KHOẢN VAY**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**4.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**4.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được ghi nhận căn cứ theo hợp đồng, hóa đơn. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ dựa trên thời gian cho thuê.

**4.18 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Việc tăng, giảm vốn góp của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và do Hội đồng quản trị Công ty quyết định.

*Thặng dư vốn cổ phần:* được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**4.20 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho các cổ đông.

**4.21 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa***

- Doanh thu bán nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); (iv) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và (iv) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn bán nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

**4.23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, chưa thực hiện, chi phí tài chính khác và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**4.24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)****4.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh số 36 phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.989.022.328	9.971.979.083
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.418.377.440	45.400.836.691
	<b>9.407.399.768</b>	<b>55.372.815.774</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	23.362.000.000	23.362.000.000	362.000.000	362.000.000
	<b>23.362.000.000</b>	<b>23.362.000.000</b>	<b>362.000.000</b>	<b>362.000.000</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng tại các Ngân hàng lãi suất từ 3,35% đến 7,2%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	Dự phòng	01/01/2022	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty CP Dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommerce	5.450.335.323	-	-	-
Công ty CP Thương mại Bách Hóa Xanh	732.139.944	-	218.091.997	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	-	1.628.100.121	-
Chi nhánh TP HCM - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	-	-	1.875.434.272	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	158.878.755.753	-	49.633.652.420	-
	<b>165.061.231.020</b>	<b>-</b>	<b>53.355.278.810</b>	<b>-</b>

**Trong đó Phải thu khách hàng là các bên liên quan***(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)***8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Ký cược, ký quỹ	27.000.000	-	27.000.000	-
Phải thu khác	144.761.821	-	92.060.330	-
	<b>171.761.821</b>	<b>-</b>	<b>119.060.330</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>				
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
	<b>50.000.000</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	154.975.232.311	-	100.059.509.235	-
Công cụ, dụng cụ	316.224.661	-	488.451.091	-
Thành phẩm	244.355.407.978	-	96.188.967.247	-
Hàng hoá	4.349.760.074	-	6.327.600.685	-
	<b>403.996.625.024</b>	<b>-</b>	<b>203.064.528.258</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư Aloland (1)	34.002.250.000	-	34.002.250.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An (2)	30.741.479.000	-	30.741.479.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hướng Dương Milk Tea Fresh	17.040.660.700	-	6.001.072.500	-
Công ty Cổ phần ABG Việt Nam	7.493.757.200	-	3.978.942.500	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Dĩnh Điền	-	-	3.000.000.000	-
Trả trước khác	18.576.040.469	-	7.443.164.792	-
	<b>107.854.187.369</b>	<b>-</b>	<b>85.166.908.792</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>7.493.757.200</b>	<b>-</b>	<b>3.978.942.500</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)*

- (1) Khoản tạm ứng theo Hợp đồng tổng thầu số 1506/2021/HĐKT/BN-CV ngày 15/06/2021 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc và Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Thương mại - Chợ truyền thống Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty CP Đầu tư Aloland) về việc xây dựng dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung tại Lô U1-U3, đường ven DT602, KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, tp Đà Nẵng.
- (2) Khoản tạm ứng theo hợp đồng nguyên tắc số 01/2021/HĐNT/BN-BALA ngày 25/03/2021 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc và Công ty TNHH BaLa Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Bảo An) về việc mua dây chuyền máy móc thiết bị sử dụng cho dự án Nhà máy sản xuất Bảo Ngọc Miền Trung tại Lô U1-U3, đường ven DT602, KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, tp Đà Nẵng.

**11. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Sửa chữa văn phòng	3.250.319.140	331.085.000
Thiết kế Website	255.252.000	167.568.000
Cải tạo xưởng sản xuất	18.835.871	-
Dự án phần mềm SAP	-	4.055.416.667
	<b>3.524.407.011</b>	<b>4.554.069.667</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	117.877.826.971	66.237.338.110	7.128.337.272	1.117.950.000	300.430.000	192.661.882.353
Mua sắm	5.575.756.550	754.199.545	665.000.000	551.935.017	-	7.546.891.112
Tăng khác	-	6.000	-	-	-	6.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>123.453.583.521</b>	<b>66.991.543.655</b>	<b>7.793.337.272</b>	<b>1.669.885.017</b>	<b>168.430.000</b>	<b>200.076.779.465</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	31.816.449.388	16.828.166.474	3.436.611.721	444.831.707	186.860.894	52.712.920.184
Trích khấu hao	9.429.097.304	4.739.270.343	938.906.441	300.792.874	43.602.387	15.451.669.349
Tăng khác	-	3	-	-	-	3
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(114.260.790)	(114.260.790)
Giảm khác	(4)	-	-	-	-	(4)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>41.245.546.688</b>	<b>21.567.436.820</b>	<b>4.375.518.162</b>	<b>745.624.581</b>	<b>116.202.491</b>	<b>68.050.328.742</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	86.061.377.583	49.409.171.636	3.691.725.551	673.118.293	113.569.106	139.948.962.169
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>82.208.036.833</b>	<b>45.424.106.835</b>	<b>3.417.819.110</b>	<b>924.260.436</b>	<b>52.227.509</b>	<b>132.026.450.723</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 20.556.835.380 đồng (tại 01/01/2022 là 23.870.720.845 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 24.611.749.837 đồng (tại 01/01/2022 là 24.611.749.837 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2022 là 27.272.727.273 đồng (tại 01/01/2022 là 0 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuê tài chính là 02 máy móc, thiết bị có tổng nguyên giá là 990.000.0000 đồng, số khấu hao trong kỳ là 247.500.000 đồng, khấu hao lũy kế đến 31/12/2022 là 521.354.166 đồng.

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2022	1.423.580.000	1.423.580.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.674.876.667	4.674.876.667
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>6.098.456.667</b>	<b>6.098.456.667</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2022	378.449.570	378.449.570
Trích khấu hao	716.270.500	716.270.500
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.094.720.070</b>	<b>1.094.720.070</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2022	1.045.130.430	1.045.130.430
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>5.003.736.597</b>	<b>5.003.736.597</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	755.256.017	3.207.626.697
Chi phí bảo hiểm	56.917.157	41.756.068
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	4.511.994.808	4.869.405.196
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	197.791.146	374.458.157
	<b>5.521.959.128</b>	<b>8.493.246.118</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	588.049.770	1.205.428.919
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	-	75.933.119
Chi phí thuê đất	14.235.236.918	14.806.693.616
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	898.180.075	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.989.320	1.391.563.144
	<b>15.739.456.083</b>	<b>17.479.618.798</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Lan	10.824.055.595	10.824.055.595	3.781.596.993	3.781.596.993
Công ty cổ phần sản xuất bao bì Tây Đô	2.925.977.957	2.925.977.957	1.881.495.467	1.881.495.467
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Huy Long	2.763.750.000	2.763.750.000	2.763.750.000	2.763.750.000
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	962.909.100	962.909.100	1.383.981.500	1.383.981.500
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tiến Nhân	-	-	2.142.833.000	2.142.833.000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hạ Tầng	-	-	2.587.750.000	2.587.750.000
Các khoản phải trả khác	35.168.757.580	35.168.757.580	17.277.407.097	17.277.407.097
	<b>52.645.450.232</b>	<b>52.645.450.232</b>	<b>31.818.814.057</b>	<b>31.818.814.057</b>
<b>Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>3.278.149.526</b>	<b>3.278.149.526</b>	<b>2.082.468.414</b>	<b>2.082.468.414</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)*

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa <sup>(1)</sup>	35.000.000.000	-
Công ty TNHH SX TM DV Hương Dương Milk Tea Fresh	6.005.225.992	-
Trả trước khác	1.312.863.716	1.541.894.543
	<b>42.318.089.708</b>	<b>1.541.894.543</b>

(1) Đây là khoản tiền mà Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa trả trước 1 phần tiền, liên quan đến hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê ngày 15 tháng 12 năm 2022, tại công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ: Lô A2 CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, giá chuyển nhượng đã bao gồm thuế GTGT là 55 tỷ đồng. Thời gian thực hiện hợp đồng trong quý IV/2022 cho tới khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng

**Trong đó Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)*

	<b>36.937.609</b>	<b>-</b>
--	-------------------	----------

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội	387.940.797	102.984.095
Bảo hiểm y tế	69.428.673	19.552.603
Bảo hiểm thất nghiệp	30.384.588	4.029.071
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	515.231.127	174.492.528
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.142.150	1.810.920.250
	<b>1.019.127.335</b>	<b>2.111.978.547</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	179.878.343	89.124.280	-	90.754.063
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	19.781.834.229	15.520.512.748	19.692.207.251	-	15.610.139.726
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	550.209.314	13.732.139	-	536.477.175
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	189.169.200	189.169.200	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.174.264	1.174.264	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	107.375.613	107.375.613	-	-
	-	<b>19.781.834.229</b>	<b>16.548.319.482</b>	<b>20.092.782.747</b>	-	<b>16.237.370.964</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>	<b>130.138.973.698</b>	<b>130.138.973.698</b>	<b>863.513.203.298</b>	<b>670.437.780.059</b>	<b>323.214.396.937</b>	<b>323.214.396.937</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	51.152.860.798	51.152.860.798	172.924.192.461	172.121.344.684	51.955.708.575	51.955.708.575
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	-	148.893.898.475	99.225.150.653	49.668.747.822	49.668.747.822
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	-	120.000.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	129.980.460.036	30.000.000.000	99.980.460.036	99.980.460.036
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	78.986.112.900	78.986.112.900	291.714.652.326	269.091.284.722	101.609.480.504	101.609.480.504
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.603.669.240</b>	<b>4.603.669.240</b>	<b>2.953.774.500</b>	<b>4.603.669.240</b>	<b>2.953.774.500</b>	<b>2.953.774.500</b>
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000	151.200.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.768.542.000	1.768.542.000	748.570.500	1.768.542.000	748.570.500	748.570.500
- Nợ dài hạn đến hạn trả khác	2.683.927.240	2.683.927.240	2.054.004.000	2.683.927.240	2.054.004.000	2.054.004.000
	<b>134.742.642.938</b>	<b>134.742.642.938</b>	<b>866.466.977.798</b>	<b>675.041.449.299</b>	<b>326.168.171.437</b>	<b>326.168.171.437</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	629.923.240	629.923.240	-	629.923.240	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	442.600.000	442.600.000	-	151.200.000	291.400.000	291.400.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.517.112.500	2.517.112.500	-	1.768.542.000	748.570.500	748.570.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.039.000.000	11.039.000.000	-	1.764.000.000	9.275.000.000	9.275.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	350.350.000	350.350.000	-	85.800.000	264.550.000	264.550.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	595.529.000	595.529.000	-	204.204.000	391.325.000	391.325.000
	<b>15.574.514.740</b>	<b>15.574.514.740</b>	<b>-</b>	<b>4.603.669.240</b>	<b>10.970.845.500</b>	<b>10.970.845.500</b>
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	4.603.669.240	4.603.669.240	2.953.774.500	4.603.669.240	2.953.774.500	2.953.774.500
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>10.970.845.500</b>	<b>10.970.845.500</b>			<b>8.017.071.000</b>	<b>8.017.071.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
<b>I</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>							
<b>1</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>					<b>51.955.708.575</b>	<b>51.955.708.575</b>	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 280/2022-HĐCVHM/NHCT131-BN ngày 12/09/2022	45.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	42.260.595.499	42.260.595.499	- Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 1263 19, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/03/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm. - Các hợp đồng thế chấp tài sản khác
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 282/2022-HĐCVHM/NHCT131-HH ngày 12 tháng 09 năm 2022.	60.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	9.695.113.076	9.695.113.076	- Các hợp đồng thế chấp tài sản được quy định trong hợp đồng cho vay.
<b>2</b>	<b>Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam</b>					<b>49.668.747.822</b>	<b>49.668.747.822</b>	
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/02/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022.	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	20.993.112.245	20.993.112.245	- Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. - Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông chính (ông Lê Đức Thuận).
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/04/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022					8.695.650.772	8.695.650.772	
	Hợp đồng tín dụng số HN/2022/03/BCB/HĐTD ngày 12/01/2022					19.979.984.805	19.979.984.805	
<b>3</b>	<b>Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh</b>					<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số VN121000996/2022-HĐCVHM/WBVN300 ngày 02/02/2022	50.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	8,89%/năm	20.000.000.000	20.000.000.000	Bảo lãnh bằng tài sản của cổ đông lớn (ông Lê Đức Thuận).
<b>4</b>	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</b>					<b>99.980.460.036</b>	<b>99.980.460.036</b>	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/4887990/HĐTD ngày 22 tháng 06 năm 2022	100.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân	Áp dụng từng lần giải ngân	99.980.460.036	99.980.460.036	Đảm bảo bằng 100% số dư tài khoản tiền gửi từ hoạt động SXKD bằng VND và ngoại tệ của doanh nghiệp trên tài khoản của Doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
<b>5</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>					<b>101.609.480.504</b>	<b>101.609.480.504</b>	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022/CVHM/VCBHN-BN ngày 23 tháng 06 năm 2022	62.000.000.000	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	61.683.708.000	61.683.708.000	- Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 628 và số 629 tại địa chỉ phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, TP.HCM thuộc sở hữu của ông Lê Đức Thuận và bà Lê Thu Huyền. - Hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp số 01/2021/TCHHKPT/VCB-BN ngày 22/06/2021.
	Hợp đồng cấp tín dụng số 004/TBN-TSN/21TD ngày 14/01/2021, Hợp đồng cấp tín dụng bổ sung số 02/004/TBN-TSN/21NH ngày 28/05/2021 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 175/TBN-KDN/22NH ngày 22/02/2022	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	Quy định trong từng giấy nhận nợ	39.925.772.504	39.925.772.504	- Quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68 đường Phạm Ngọc Thảo, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 003/TBN-TSN/21TC ngày 14/01/2021. - Dây chuyền sản xuất bánh bông lan có giá trị 17.030.000.000 đồng.
	<b>Tổng cộng vay ngắn hạn</b>					<b>323.214.396.937</b>	<b>323.214.396.937</b>	
<b>II</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>							
<b>1</b>	<b>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</b>					<b>291.400.000</b>	<b>151.200.000</b>	
	HĐ số 1702-LAV-2017-00397 ngày 10 tháng 11 năm 2017.	1.060.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	291.400.000	151.200.000	Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Mercedes BenZ biển kiểm soát 30E-534.03

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Đơn vị tính: VND

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/12/2022	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Tài sản đảm bảo
<b>2</b>	<b>Ngân hàng TMCP Quân đội</b>					<b>748.570.500</b>	<b>748.570.500</b>	
	Hợp đồng số 7886.19.008.1516289.TD ngày 20 tháng 03 năm 2019.	861.280.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	44.005.000	44.005.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng số 9462.19.008.1516289.TD ngày 02 tháng 04 năm 2019.	1.807.000.000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	Trong từng giấy nhận nợ	112.975.000	112.975.000	Hợp đồng tiền gửi số 21505.19.008.1516289.TG.DN
	Hợp đồng số 22980.19.008.1516289.TD ngày 21 tháng 06 năm 2019	640.900.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	48 tháng	9%/năm	66.764.000	66.764.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng số 26927.19.008.1516289.TD ngày 15 tháng 07 năm 2019	3.765.432.000	Mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	48 tháng	9,5%/năm	524.826.500	524.826.500	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>3</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>					<b>9.275.000.000</b>	<b>1.764.000.000</b>	
	Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 004/TBN- TSN/21TDH ngày 14/01/2021	11.921.000.000	Đầu tư hệ thống dây chuyền sản xuất bánh bông lan chà bông tự động mới 100%.	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân	9.275.000.000	1.764.000.000	- Tài sản hình thành từ vốn vay - Quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68 đường Phạm Ngọc Thảo, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 003/TBN-TSN/21TC ngày 14/01/2021.
<b>4</b>	<b>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</b>					<b>264.550.000</b>	<b>85.800.000</b>	
	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/RMC/2021/HĐTĐ- 0079 ngày 15/01/2021	429.000.000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	60 tháng	8,5%/năm	264.550.000	85.800.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>5</b>	<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>					<b>391.325.000</b>	<b>204.204.000</b>	
	Hợp đồng số 01.113/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	605.000.000	Thuê máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	217.400.000	113.448.000	Ký cược bảo đảm
	Hợp đồng số 01.114/2020/TSC-CTTC ngày 25 tháng 09 năm 2020	484.000.000	Thuê máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	48 tháng	8,5%/năm	173.925.000	90.756.000	Ký cược bảo đảm
	<b>Tổng cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>					<b>10.970.845.500</b>	<b>2.953.774.500</b>	
	<b>Tổng cộng vay</b>					<b>334.185.242.437</b>	<b>326.168.171.437</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.429.259.982	3.751.932.796
	<b>1.429.259.982</b>	<b>3.751.932.796</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>31/12/2022</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>Tỷ lệ</b>
	<b>VND</b>	<b>(%)</b>	<b>VND</b>	<b>(%)</b>
Công ty Cổ phần Á Long	620.000	0,00%	18.812.500.000	9,41%
Ông Lê Đức Thuận	90.157.350.000	36,06%	72.125.890.000	36,06%
Vốn góp của các cổ đông khác	159.840.580.000	63,94%	109.061.500.000	54,53%
	<b>249.998.550.000</b>	<b>100%</b>	<b>199.999.890.000</b>	<b>100%</b>

**22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	249.998.550.000	199.999.890.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>199.999.890.000</i>	<i>80.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>49.998.660.000</i>	<i>119.999.890.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>249.998.550.000</i>	<i>199.999.890.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	59.998.654.500	43.999.890.000

**22.3 CỔ PHIẾU**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.999.855	19.999.989
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.999.855	19.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.999.855</i>	<i>19.999.989</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.999.855	19.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.999.855</i>	<i>19.999.989</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Ngày 28/12/2022, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐQT thông qua việc tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức, số cổ phần tăng thêm là 4.999.866 tương ứng với 49.998.600.000 đồng, thời điểm tăng vốn: Ngày 20/12/2022.

Ngày 31/01/2023, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ra quyết định số 25/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết bổ sung 4.999.866 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Bảo Ngọc.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>80.000.000.000</b>	-	<b>1.698.273.899</b>	<b>66.056.981.529</b>	<b>10.985.490.556</b>	<b>158.740.745.984</b>
Chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ	80.000.000.000	79.813.400.000	-	-	-	159.813.400.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	63.173.154.554	2.678.347.369	65.851.501.923
Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu	39.999.890.000	-	-	(39.999.890.000)	-	-
Trả cổ tức năm 2019 bằng tiền	-	-	-	(4.000.000.000)	-	(4.000.000.000)
Chuyển nhượng công ty con trong năm	-	-	-	(955.299.240)	(7.222.545.606)	(8.177.844.846)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>199.999.890.000</b>	<b>79.813.400.000</b>	<b>1.698.273.899</b>	<b>84.274.946.843</b>	<b>6.441.292.319</b>	<b>372.227.803.061</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>199.999.890.000</b>	<b>79.813.400.000</b>	<b>1.698.273.899</b>	<b>84.274.946.843</b>	<b>6.441.292.319</b>	<b>372.227.803.061</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	67.672.325.242	1.394.121.200	69.066.446.442
Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu <sup>(1)</sup>	49.998.660.000	-	-	(49.998.660.000)	-	-
Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền <sup>(2)</sup>	-	-	-	(9.999.994.500)	-	(9.999.994.500)
Tặng khác	-	165.000.000	-	-	-	165.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	(204.420.757)	(204.420.757)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>249.998.550.000</b>	<b>79.978.400.000</b>	<b>1.698.273.899</b>	<b>91.948.617.585</b>	<b>7.630.992.762</b>	<b>431.254.834.246</b>

(1) Đơn vị thực hiện phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2022 và điều chỉnh tại Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/08/2022.

(2) Đơn vị thực hiện chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 01 năm 2022 thông qua tại Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/08/2022.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG ỨNG DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.007.076.699.694	686.754.686.628
Doanh thu bán hàng hóa	10.340.980.700	318.467.594.097
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.508.987.417	5.710.530.617
	<b>1.022.926.667.811</b>	<b>1.010.932.811.342</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)</i>	<b>94.597.853.439</b>	<b>2.554.526.561</b>

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.281.420.680	6.677.729.975
Hàng bán bị trả lại	6.701.069.966	568.867.005
Giảm giá hàng bán	-	2.310.820.347
	<b>7.982.490.646</b>	<b>9.557.417.327</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	842.106.830.231	619.562.160.395
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.401.003.510	227.316.149.067
	<b>851.507.833.741</b>	<b>846.878.309.462</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.527.735.082	2.781.667.189
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	83.255.300	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	18.419.945
	<b>1.610.990.382</b>	<b>2.800.087.134</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.759.970.531	8.423.725.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	222.096.462
Chi phí tài chính khác	-	13.955.988
	<b>17.759.970.531</b>	<b>8.659.777.603</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	159.714.944	58.362.953
Chi phí nhân công	13.224.125.013	16.721.055.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.196.042.822	1.257.565.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.482.818.018	19.437.072.733
Chi phí khác bằng tiền	255.411.112	7.141.006.430
	<b>35.318.111.909</b>	<b>44.615.063.501</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.161.183.412	1.053.006.076
Chi phí nhân công	6.412.287.284	6.382.831.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.678.730.758	3.239.990.794
Thuế, phí, lệ phí	691.765.390	557.878.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.618.157.821	7.748.198.698
Lợi thế thương mại	42.690.315	293.376.862
Chi phí khác bằng tiền	1.209.635.997	1.556.112.488
	<b>22.814.450.977</b>	<b>20.831.394.735</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	960.254.636.833	743.885.019.833
Chi phí nhân công	35.475.145.752	40.967.762.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.415.439.849	16.494.434.198
Chi phí thuế và lệ phí	608.600.155	313.672.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.778.882.758	35.333.597.858
Chi phí khác bằng tiền	1.645.989.243	10.904.000.337
	<b>1.052.178.694.590</b>	<b>847.898.486.737</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.909.632.003	82.564.506.242
Các khoản điều chỉnh:	(9.307.068.268)	19.760.179.332
- Chi phí không hợp lệ	2.263.605.490	706.406.788
- Điều chỉnh do giao dịch nội bộ	(11.570.673.758)	19.053.772.544
Thu nhập tính thuế TNDN	77.602.563.735	102.324.685.574
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>15.520.512.747</b>	<b>20.464.937.115</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	2.322.672.814	(3.751.932.796)

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	67.672.325.242	63.173.154.554
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	67.672.325.242	63.173.154.554
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.246.531	9.526.582
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.185</b>	<b>6.631</b>

**34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	67.672.325.242	63.173.154.554
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	67.672.325.242	63.173.154.554
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.246.531	9.526.582
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	990.000	4.999.866
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>3.043</b>	<b>4.349</b>

**35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Bảo Ngọc là Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất Bảo Ngọc Miền Nam đã thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc nhận chuyển nhượng 51% cổ phần tại Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu Thành Nam. Thời gian nhận chuyển nhượng là 17 tháng 01 năm 2023.

Ngày 09/01/2023, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐQT thông qua việc triển khai thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn dành cho Người lao động của Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Bảo Ngọc theo phương án chi tiết đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa: 990.000 CP
- Tổng giá trị dự kiến phát hành tối đa (theo mệnh giá): 9.900.000.000 đồng
- Giá phát hành ưu đãi chào bán cho NLĐ Công ty: 10.000 đồng/CP

Người lao động không được chuyển nhượng quyền mua cho các đối tượng khác, cổ phiếu chào bán cho người lao động bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch phát sinh trong năm:**

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty CP Á Long	(*)	2.614.573.822	2.554.526.561
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	91.968.400.000	-
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(***)	14.879.617	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty CP Á Long	(*)	228.715.200	7.561.556.000
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	88.622.560.000	-
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(***)	10.545.838.927	3.717.310.441

**Số dư tại ngày kết thúc năm:**

	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty CP Á Long	(*)	47.221.847	73.116.671
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(***)	14.879.617	-
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	7.493.757.200	3.978.942.500
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Á Long	(*)	222.409.896	15.675.000
Công ty CP Sản xuất Bao Bì Tây Đô	(***)	3.055.739.630	2.066.793.414
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty CP ABG Việt Nam	(**)	36.937.609	-

(\*) Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là cổ đông lớn kiêm Tổng giám đốc của Công ty trên.

(\*\*) Giám đốc Công ty trên đồng thời là vợ của Chủ tịch HĐQT.

(\*\*\*) Giám đốc Công ty trên đồng thời là Tổng giám đốc của Công ty mẹ và công ty con.

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>770.888.419</b>	<b>1.449.068.649</b>
Ông Lê Đức Thuận	180.000.000	240.000.000
Ông Trần Xuân Vinh	96.000.000	120.000.000
Ông Vũ Đức Lợi	10.680.000	305.410.769
Ông Phạm Thế Hưng	-	298.392.308
Ông Nguyễn Trung Hiếu	12.205.000	365.265.572
Ông Đặng Minh Quang	96.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Anh Đức	280.003.419	-
Ông Nguyễn Văn Hai	96.000.000	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

<b>NĂM 2022</b>	<b>Hoạt động sản xuất</b>	<b>Hoạt động thương mại</b>	<b>Các hoạt động khác</b>	<b>Tổng cộng các bộ phận</b>	<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</b>
<b>Theo lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	999.094.209.048	10.340.980.700	5.508.987.417	1.014.944.177.165	1.014.944.177.165
Chi phí bộ phận trực tiếp	842.106.830.231	9.401.003.510	-	851.507.833.741	851.507.833.741
Chi phí bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>156.987.378.817</b>	<b>939.977.190</b>	<b>5.508.987.417</b>	<b>163.436.343.424</b>	<b>163.436.343.424</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.546.891.112	-	-	7.546.891.112	7.546.891.112
Tài sản bộ phận trực tiếp	45.424.106.835	-	-	45.424.106.835	45.424.106.835
Tài sản không phân bổ	-	-	-	834.580.657.808	834.580.657.808
<b>Tổng tài sản</b>	<b>45.424.106.835</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>880.004.764.643</b>	<b>880.004.764.643</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	448.749.930.397	448.749.930.397
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>448.749.930.397</b>	<b>448.749.930.397</b>
<b>Theo khu vực địa lý</b>					

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

NĂM 2021 Theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	677.197.269.301	318.467.594.097	5.710.530.617	1.001.375.394.015	1.001.375.394.015
Chi phí bộ phận trực tiếp	619.562.160.395	227.316.149.067	-	846.878.309.462	846.878.309.462
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>57.635.108.906</b>	<b>91.151.445.030</b>	<b>5.710.530.617</b>	<b>154.497.084.553</b>	<b>154.497.084.553</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	27.554.261.009	-	-	27.554.261.009	27.554.261.009
Tài sản bộ phận trực tiếp	96.762.110.361	-	-	96.762.110.361	96.762.110.361
Tài sản không phân bổ	-	-	-	480.654.101.702	480.654.101.702
<b>Tổng tài sản</b>	<b>96.762.110.361</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>577.416.212.063</b>	<b>577.416.212.063</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	31.818.814.057	-	-	31.818.814.057	31.818.814.057
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	173.369.594.945	173.369.594.945
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>31.818.814.057</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>205.188.409.002</b>	<b>205.188.409.002</b>

**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**  
Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp mục đích so sánh.



**Lại Thị Thu Hà**  
Người lập biểu



**Đặng Thị Hương Liên**  
Kế toán trưởng



**Lê Đức Thuận**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

